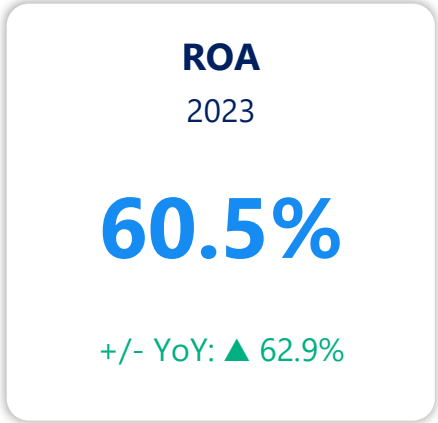
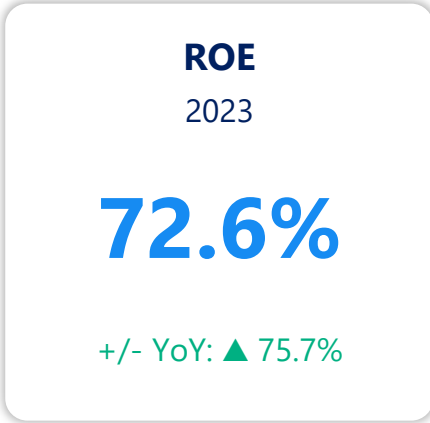
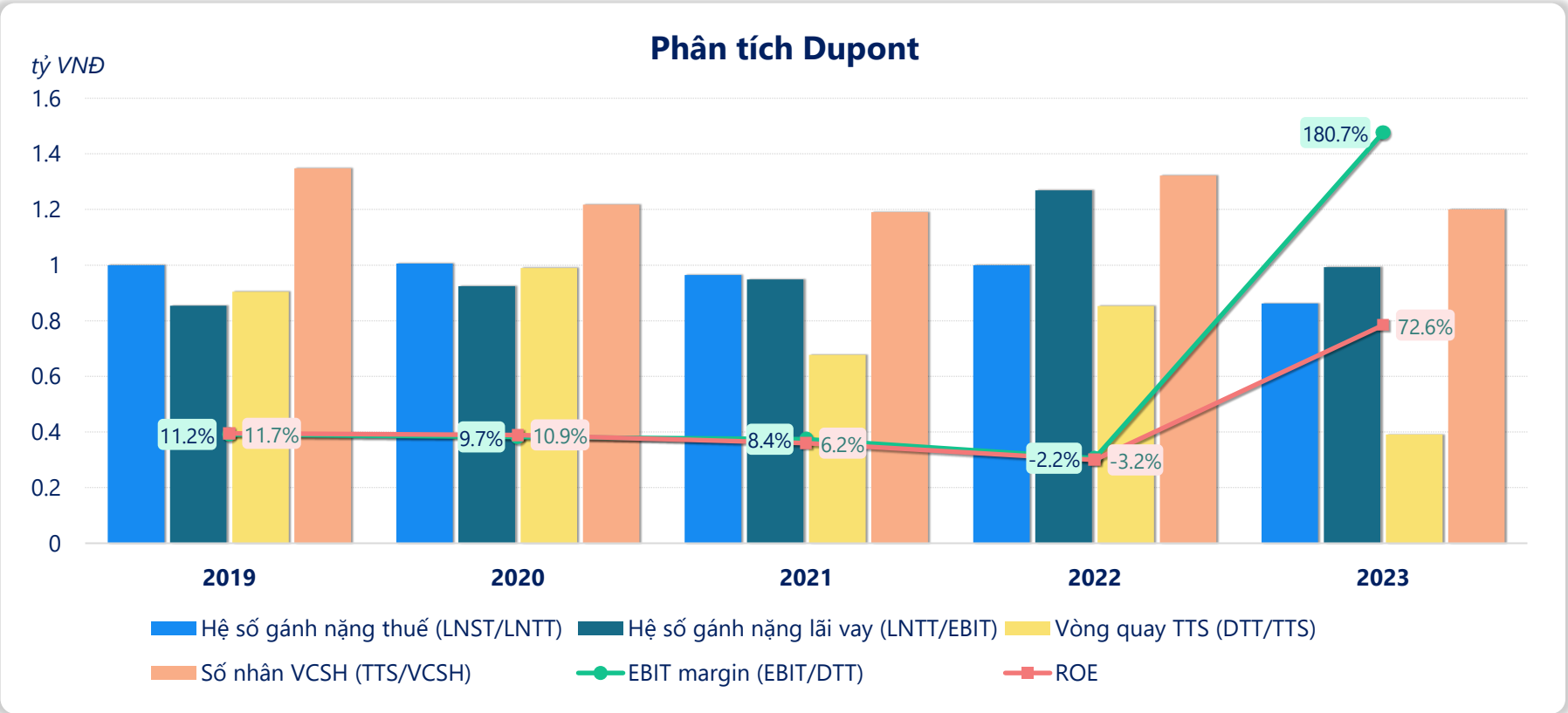
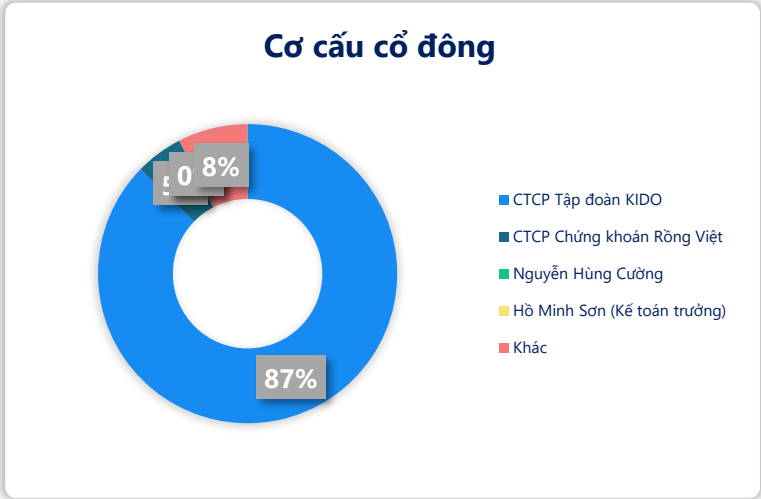


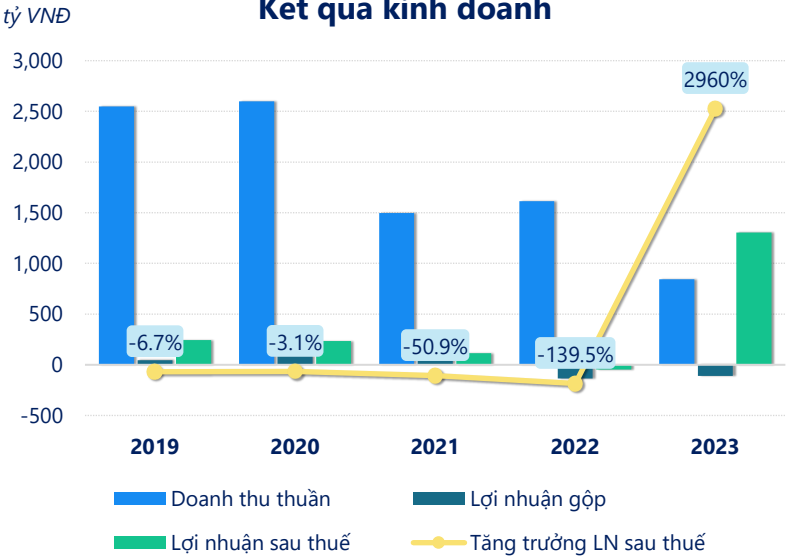
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,867 - 25,244
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,643
Số lượng CPLH (CP)		121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,980
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.42
EPS		10,711
P/E		2.0

	YTD	1T	3T	6T
VOC	6.1%	0.5%	-9.9%	3.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

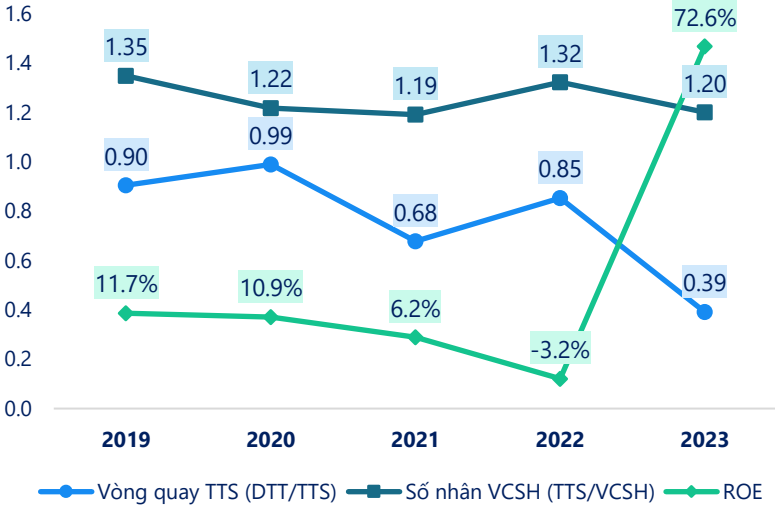


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **181%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

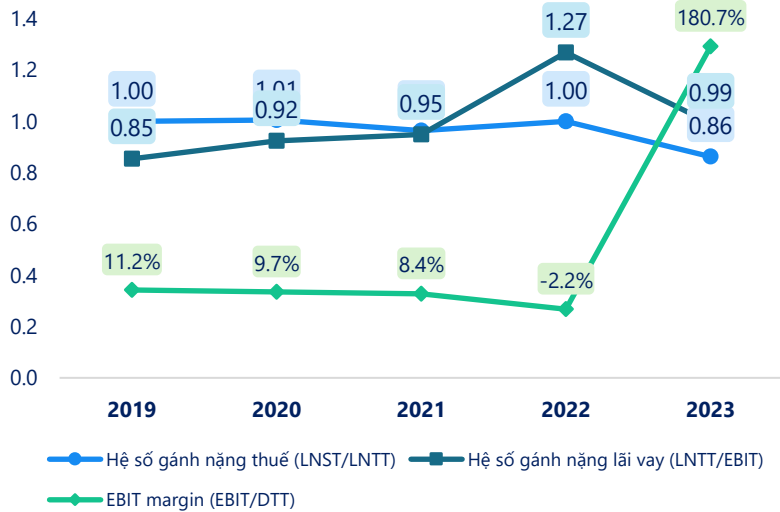
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VOC** ghi nhận doanh thu thuần **844.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,305** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.7%** và **tăng 2960%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **72.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

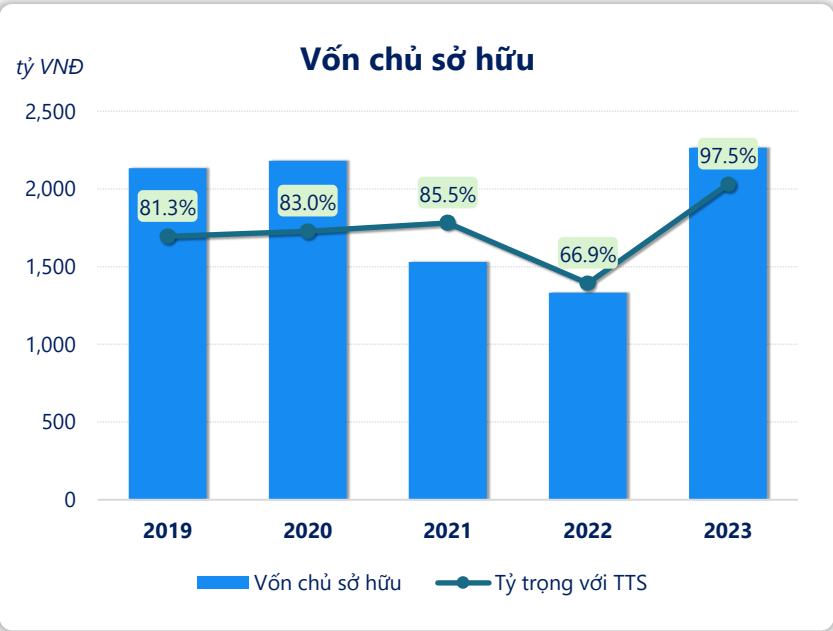
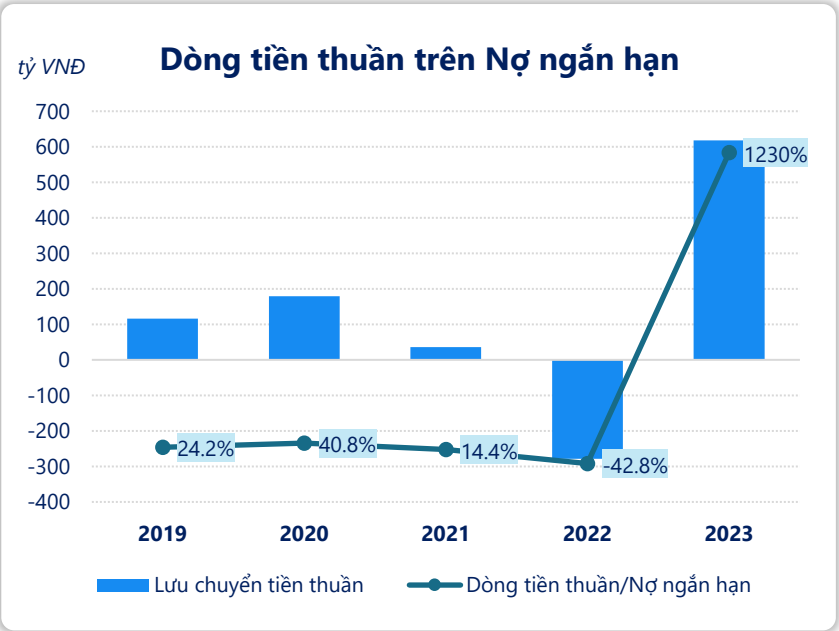
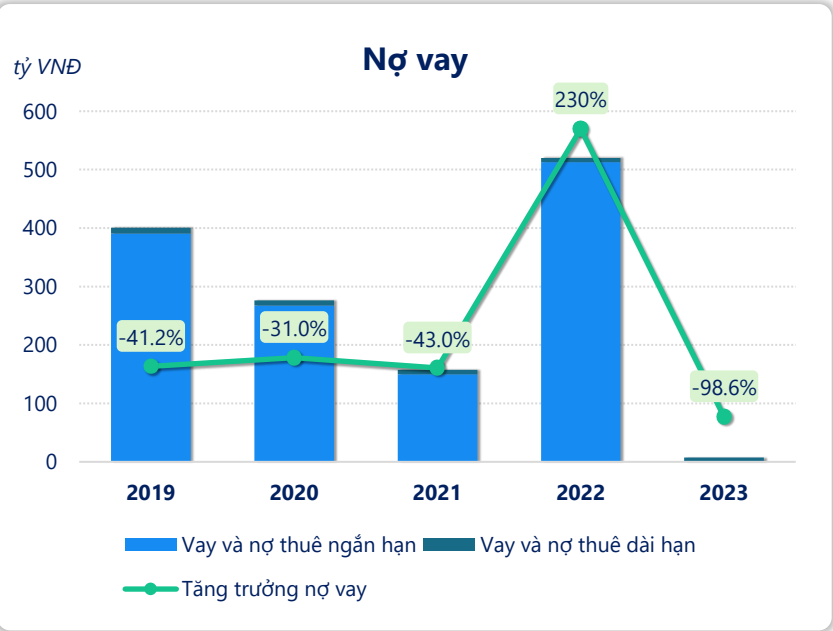
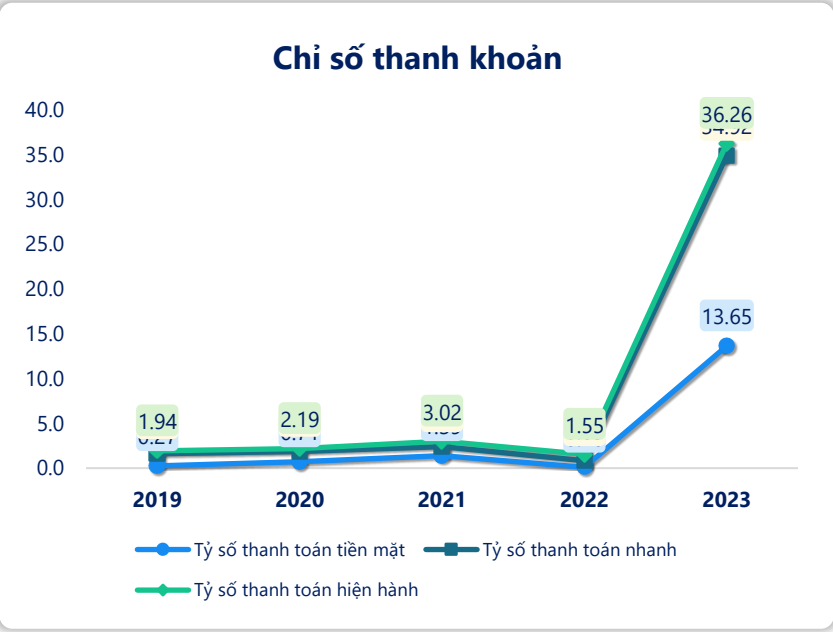
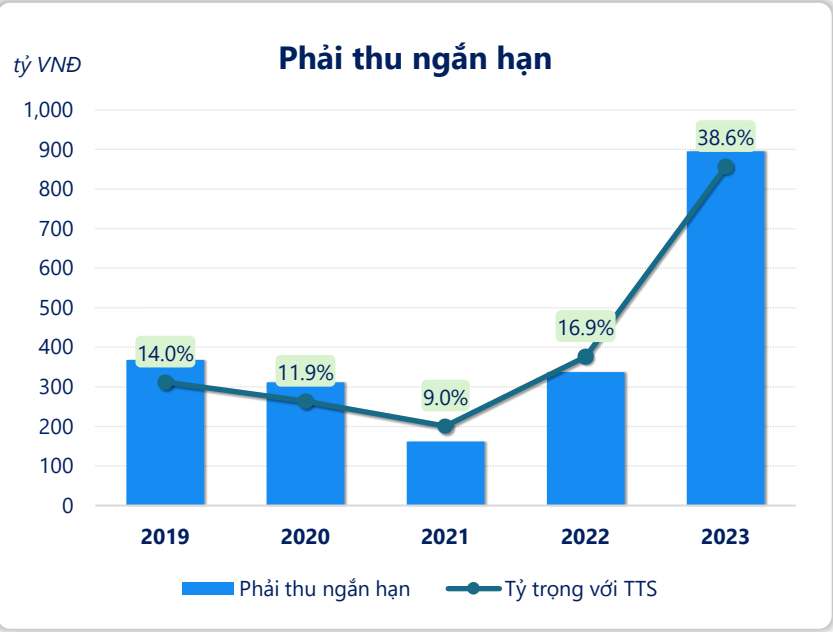
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.39**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,323	1,992	16.6%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,011	80.1%
Tiền và tương đương tiền	685	66.5	930%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	50.0	107%
Phải thu ngắn hạn	896	337	166%
Hàng tồn kho	67.1	469	-85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	68.7	88.2	-22.1%
Tài sản dài hạn	503	982	-48.8%
Phải thu dài hạn	6.24	0	
Tài sản cố định	65.8	73.0	-9.9%
Bất động sản đầu tư	4.22	4.41	-4.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	904	-52.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	660	-91.1%
Nợ ngắn hạn	50.3	651	-92.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.06	513	-99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.87	65.5	-98.7%
Nợ dài hạn	8.37	9.86	-15.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.15	7.01	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,264	1,332	70.0%
Vốn chủ sở hữu	2,264	1,332	70.0%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,547	2,598	1,496	1,613	844
Giá vốn hàng bán	2,503	2,511	1,430	1,748	955
Lợi nhuận gộp	44.7	86.3	65.7	-135	-111
Doanh thu HĐTC	157	246	126	140	1,696
Chi phí TC	42.7	20.1	7.09	11.3	17.8
Chi phí lãi vay	41.6	19.2	6.47	9.65	11.9
LN trong công ty LKLD	144	-4.71	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.6	42.2	32.3	29.3	23.3
Chi phí QLDN	39.7	31.8	32.7	29.8	30.0
LN thuần từ HĐKD	218	234	120	-64.6	1,514
Lợi nhuận khác	24.4	0.04	0.08	18.9	-0.17
LN trước thuế	243	234	120	-45.6	1,513
Lợi nhuận sau thuế	243	235	115	-45.6	1,305
LNST của CĐ cty mẹ	245	235	115	-45.6	1,305

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	140	63.0	-592	88.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	323	310	238	97.0	1,408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-270	-265	216	-878
Tiền đầu kỳ	15.0	131	310	345	66.5
Lưu chuyển tiền thuần	116	179	35.9	-279	618
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.43	-0.16	-0.21	1.04
Tiền cuối kỳ	131	310	345	66.5	685